TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/KDTM-ST.
Ngày: 05/6/2023.
V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Ông Đặng Đình Tiến.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Minh Thanh.

2. Ông Võ Thành Viên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2022/TLST-KDTM, ngày 26 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐXXST - KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2023/QĐST-KDTM, ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A.

Địa chỉ: Đường PH, phường MD, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật có ông CQH – chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền ông Đặng Đức V.

(Giấy ủy quyền số 4526/UQ-BĐHCM, ngày 01/11/2022).

(Ông V có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ: Đường PHI, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đức Q – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Địa chỉ: Đường TSN, phường TSN, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ông Q vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2022, và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/7/2021, giữa Công ty A và Công ty B đã ký kết hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 1897/HDĐL/HCMPOST – PPPOST. Theo đó, Công ty B sẽ chấp nhận, chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện của Công ty A đến người nhận và Công ty A trả cước phí dịch vụ cho Công ty B như hợp đồng đã ký kết. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A đã không thực hiện hợp đồng đúng như thỏa thuận giữa hai bên, tính đến tháng 4/2022 Công ty A còn nợ cước phí là 4.596.720.778 đồng.

Công ty B đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu thanh toán nợ. Đến ngày 09/4/2022, Công ty A gửi bản cam kết thanh toán công nợ cho Công ty B số tiền 300.000.000 đồng/tuần. Thời hạn thanh toán từ ngày 09/4/2022 cho đến khi nhận được giải ngân từ ngân hàng sẽ thanh toán đủ công nợ. Tuy nhiên Công ty A vẫn không thực hiện thanh toán nợ như đã cam kết.

Ngày 09/8/2022, Công ty B đã gửi công văn số 3055/BĐHCM-VP tới Công ty A yêu cầu thanh toán nợ và thông báo sẽ khởi kiện nếu như không thực hiện thanh toán nợ như đã cam kết.

Ngày 16/9/2022, ông Đặng Đức Q – giám đốc Công ty A làm việc với Công ty B và ký biên bản cam kết thanh toán công nợ theo tiến độ, mỗi tháng thanh toán tối thiểu 300.000.000 đồng và lãi 10.000.000 đồng/tháng, thanh toán dứt điểm công nợ trong vòng 10 tháng, thời gian thanh toán bắt đầu từ tháng 10/2022.

Tuy nhiên, đến ngày 5/12/2022 Công ty A chỉ thanh toán cho Công ty B 130.000.000 đồng cộng với 300.000.000 đồng tiền ký quỹ (giảm trừ vào khoản nợ) còn lại với tổng số tiền nợ là 4.166.720.778 đồng. Mặc dù đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu thực hiện đúng nội dung hợp đồng và các thỏa thuận cam kết nhưng Công ty A hết lần này đến lần khác cố tình không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại cho Công ty B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, Công ty B khởi kiện Công ty A tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nơi bị đơn có trụ sở.

Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty B, cụ thể:

- Yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền nợ là 4.166.720.778 đồng cho Công ty B.

- Mặc dù 2 bên có thỏa thuận trả tiền lãi 1% trên tổng số tiền cho mỗi ngày trả chậm nhưng không vượt quá 8%/tháng giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Tuy nhiên, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao quy

định tiền lãi cho chậm thanh toán với mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam), buộc Công ty A trả tiền lãi cho Công ty B tạm tính từ ngày 01/3/2022 đến ngày 28/02/2023 là 418.342.801 đồng.

Bị đơn trình bày: Trong quá trình sử dụng dịch vụ gửi hàng quốc tế của Công ty B. Công ty có nợ Công ty B như nguyên đơn đã trình bày. Do tình hình kinh doanh gặp khó khăn Công ty đã bị những khách hàng sử dụng dịch vụ chậm hoặc không thanh toán cho công ty nên công ty đã gặp khó khăn dẫn đến không thể thanh toán cho nguyên đơn như cam kết. Vì thế, mong cấp lãnh đạo Công ty B cho bị đơn trả hàng tháng với số tiền là 50.000.000 đồng. Công ty hứa sẽ thanh toán thêm và thanh toán hết trong thời gian sớm nhất có thể.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò vấp:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên toà sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho nguyên đơn là 4.166.720.778 đồng.

Về khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu được tính như sau: Căn cứ theo hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 1897/HDĐL/HCMPOST – PPPOST, tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng thì khoản tiền các bên thoả thuận phạt vi phạm là 1% trên tổng số tiền chậm trả cho mỗi ngày trả chậm nhưng không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Về *thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Công ty A khởi kiện Công ty B về tranh chấp hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ. Công ty A có địa chỉ hoạt động tại quận Gò Vấp. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về người tham gia tố tụng:

Ông Đặng Đức Q là đại diện theo pháp luật của Công ty A đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với thủ tục được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ lời trình bày của đại diện nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện từ 04/2022 Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 1897/HDĐL/HCMPOST – PPPOST lập ngày 24/7/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn với số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 4.166.720.778 đồng, và thời điểm tính lãi phạt là từ ngày 24/11/2022.

Ông Đặng Đức Q – đại diện theo pháp luật của Công ty A có yêu cầu Công ty B thêm thời gian để thanh toán sớm nhất có thể vì công ty đang trong thời gian khó khăn, tuy nhiên trước khi toà án thụ lý vụ án cũng như trong quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án phía bị đơn không có thiện trí trả nợ như đã trình bày. Việc thoả thuận trả nợ là quan hệ dân sự Toà án không thể can thiệp vào sự tự quyết cũng như sự thoả thuận giữa hai bên, Công ty B không đồng ý trước đề xuất ông Q. Do đó, Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty A phải có trách nhiệm thanh toán tiền nợ là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng quy định về thời hạn thanh toán *"... Nếu bên A chậm thanh toán cho bên B sau thời hạn thanh toán thì phải chịu bồi thường với lãi suất 1% trên tổng số tiền chậm trả cho mỗi ngày trả chậm nhưng không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm"*, theo đơn khởi kiện nguyên đơn cho rằng thoả thuận này là tiền lãi chậm trả nếu bị đơn chậm thanh toán. Tuy nhiên hội đồng xét xử nhận thấy đây là thoả thuận phạt vi phạm được quy định tại Điều 301 của Luật Thương Mại sửa đổi bổ sung năm 2017, do đó áp dụng quy định này để tính mức phạt vi phạm cho hành vi chậm thanh toán của Công ty A.

Về thời gian vi phạm, theo đơn khởi kiện thì thời gian bị đơn bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/3/2022. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 05/6/2023, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định lại ngày 24/11/2022 là ngày bắt đầu tính thời gian vi phạm. Số ngày bị vi phạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 6 tháng 11 ngày hoặc 191 ngày. Nếu tính theo thoả thuận là 1% trên tổng số tiền chậm trả cho mỗi ngày trả chậm thì tiền phạt sẽ là 191% trên số tiền 4.166.720.778 đồng. Tuy nhiên các bên thoả thuận mức phạt vi phạm không được vượt quá 8%, nên Hội đồng xét xử xác định số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 4.166.720.778 đồng x 8% = 333.337.662 đồng.

Từ những phân tính trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền

nợ là 4.166.720.778 đồng và tiền phạt vi phạm là 333.337.662 đồng ngay sau khi án có hiệu lực.

Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Do chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn phải chịu án phí cho phần yêu cầu tính lãi không được toà án chấp nhận, cụ thể chịu án phí trên số tiền sau: 418.342.801 đồng - 333.337.662 đồng = 85.005.139 đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 301 của Luật Thương Mại sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 6,7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền nợ là 4.166.720.778 đồng và tiền phạt vi phạm là 333.337.662 đồng, tổng cộng là 4.500.058.440 (bốn tỷ năm trăm triệu không trăm năm mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

Công ty B phải chịu 112.500.058 (một trăm mười hai triệu năm trăm ngàn không trăm năm mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty A phải chịu 4.250.257 (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn hai trăm năm mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.378.669 (năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi

chín) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0012377 ngày 26/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty A được nhận lại 52.128.412 (năm mươi hai triệu một trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm mười hai) đồng.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; (01)
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp; (01)
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp; (01)
- Các đương sự; (02)
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Tiến